

Phụ lục 08

BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG 3 BẢO LỘC

I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)	315	255	180	130
2	Đất trồng cây lâu năm	450	350	250	185
3	Đất rừng sản xuất	35	26	20	16
4	Đất nuôi trồng thủy sản	315	255	180	130

2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng: Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

3. Đất chăn nuôi tập trung: Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

4. Đất nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở: Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp

1. Đất ở:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
1	Đường Trần Phú (Quốc lộ 20)	Đèo Bảo Lộc	Hết ngã ba B'Lao Se're	1.700
		Sau ngã ba B'Lao Se're	Hết đất trường Mẫu giáo bán công Đại Lào	3.160

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
		Sau trường Mẫu giáo bán công Đại Lào	Cầu Đại Lào	4.660
		Cầu Đại Lào	Lê Thị Riêng	5.430
		Sau Lê Thị Riêng	Giáp ranh Nghĩa trang liệt sỹ	4.660
		Nghĩa trang Liệt sỹ	Tô Hiến Thành	6.510
		Riêng cách chợ Lộc Châu 100m hai đầu.		10.960
		Tô Hiến Thành	Hết Nguyễn Tri Phương	13.620
		Sau Nguyễn Tri Phương	Hết số nhà 556 đối diện số nhà 1017 Trần Phú	13.940
		Sau số nhà 556 đối diện số nhà 1017 Trần Phú	Giáp ranh Phường 3 Bảo Lộc - Phường 2 Bảo Lộc	15.400
2	Đường Nguyễn Trường Tộ	Hẻm 520 Trần Phú	Phan Chu Trinh	3.650
3	Đường Châu Văn Liêm (từ hẻm 520 Trần Phú đến hẻm 726 Trần Phú)	Hẻm 726 Trần Phú	Hết đường nhựa	3.290
		Đoạn còn lại		2.860
4	Đường Trần Cao Vân	Hẻm 520 Trần Phú	Hẻm 726 Trần Phú	2.860
5	Đường Nguyễn Tri Phương (đến Phan Đình Phùng)	Trần Phú	Hết Nhà thờ	5.650
		Sau Nhà thờ	Phan Đình Phùng	4.560
6	Đường Phan Chu Trinh (từ Trần Phú đến hết NM SX Cao lạnh)	Trần Phú	Hết Nhà thờ	4.550
		Sau Nhà thờ	Lê Phụng Hiểu	3.230
		Đoạn còn lại		1.440
7	Đường Bạch Đằng	Nhà thờ Tân Hà	Giáp ranh xã Lộc Châu cũ	2.950
8	Đường Lê Lai	Phan Chu Trinh	Phan Đình Phùng	1.800
9	Đường Nguyễn Tuân (từ Trần Phú đến đường 1/5)	Trần Phú	Trường TH Hai Bà Trưng	6.900
		Sau trường TH Hai Bà Trưng	Đường 1/5	8.220
10	Đường Phùng Hưng	Phan Chu Trinh	Giáp ranh Phường 2 Bảo Lộc	2.250
11	Đường Phan Ngọc Hiển	Trần Phú	Đường 1/5	4.550
12	Đường Lê Phụng Hiểu (đoạn qua phường Lộc Tiến cũ)	Trộn đường		2.950
13	Đường Lê Thị Riêng (đoạn qua phường Lộc Tiến cũ)	Trộn đường		1.840
14	Đường Phan Đình Phùng (đoạn qua phường Lộc Tiến cũ)	Trộn đường		5.120
15	Đường Lê Quý Đôn (từ giáp Phường 2 Bảo Lộc đến Nguyễn Tri Phương)	Trộn đường		4.290

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
16	Các đường nhánh (hẻm) thuộc phường Lộc Tiến cũ			
16.1	Số 1219, 1223, 1225 đường Trần Phú	Trộn đường		2.970
16.2	Số 520, 786, 794 đường Trần Phú.	Trộn đường		2.970
16.3	Số 1197/18, 1197/21, 1197/23, 1197/27 đường Trần Phú.	Trộn đường		2.970
16.4	Số 1197 đường Trần Phú.	Trộn đường		4.000
16.5	Số 554 cũ (556 mới), 702, 702/4, 724 cũ (726 mới) Trần Phú	Trộn đường		1.770
16.6	Số 34, 47, 53 cũ (54 mới), 57 cũ (95 mới), 62 cũ (60 mới), 63 cũ (105 mới), 88, 92, 98, 120 cũ (146 mới), 223 cũ (113 mới), 290 cũ (166 mới) đường Phan Chu Trinh	Trộn đường		1.740
16.7	Số 29, 39, 48 cũ (46 mới), 110, 127, 165 đường Phan Chu Trinh	Trộn đường		2.230
16.8	Số 54/16, 60/4, 77, 77/38, 77/42, 179, 195, 196, 196/15, 220, 227, 246, 257, 281 đường Phan Chu Trinh	Trộn đường		1.670
16.9	Số 146/21, 146/25 đường Phan Chu Trinh	Trộn đường		1.500
16.10	Số 351, 368, 380 đường Phan Đình Phùng	Trộn đường		1.970
16.11	Số 335/6, 335/10, 399 đường Phan Đình Phùng	Trộn đường		1.490
16.12	Số 360 Phan Đình Phùng	Trộn đường		1.510
16.13	Số 408 đường Phan Đình Phùng	Trộn đường		1.620
16.14	Số 410 đường Phan Đình Phùng	Trộn đường		1.620
16.15	Số 412 đường Phan Đình Phùng	Trộn đường		1.620
16.16	Số 380/1 đường Phan Đình Phùng	Trộn đường		1.590
16.17	Số 19, 82 đường Nguyễn Tri Phương	Trộn đường		2.470
16.18	Số 22A, 44, 57, 79, 91, 109, 135, 137, 141, đường Nguyễn Tri Phương	Trộn đường		1.960
16.19	Số 22B, 44A, 69, 79/9, 79/21, đường Nguyễn Tri Phương	Trộn đường		1.540

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
16.20	Số 135/24 đường Nguyễn Tri Phương	Trộn đường		1.490
16.21	Số 135/16 đường Nguyễn Tri Phương	Trộn đường		1.490
16.22	Số 135/64 đường Nguyễn Tri Phương	Trộn đường		1.490
16.23	Số 135/64/3 Nguyễn Tri Phương	Trộn đường		1.460
16.24	Số 6, 41 đường Nguyễn Tuân	Trộn đường		2.230
16.25	Số 22, 89, 134, 136 đường Phùng Hưng	Trộn đường		1.510
16.26	Số 11, 11/3, 32 đường Bạch Đằng	Trộn đường		1.460
16.27	Số 23, 42 đường Lê Lai	Trộn đường		1.460
16.28	Số 145, 175, 172, 178, 196, 196/60, 216, 218, 234 đường Lê Phụng Hiểu	Trộn đường		1.640
16.29	Số 66 đường Châu Văn Liêm	Trộn đường		2.230
16.30	Số 54, 59, 59/10, 59/19, 59/46, 69 đường Phan Ngọc Hiền	Trộn đường		1.470
16.31	Nhánh số 8, 9, 10 - Quy hoạch khu dân cư, TĐC khu phố 3	Trộn đường		6.590
16.32	Nhánh số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7 - Quy hoạch khu dân cư, TĐC khu phố 3	Trộn đường		7.110
16.33	Nhánh số 11, 12, 13 - Quy hoạch khu dân cư, TĐC khu phố 3	Trộn đường		6.090
16.34	Nhánh C1, C2, X4 Quy hoạch khu dân cư, TĐC khu phố 3	Trộn đường		5.420
16.35	Hẻm 184 Phan Chu Trinh	Trộn đường		1.710
16.36	Hẻm 127/4 Phan Chu Trinh	Trộn đường		1.470
16.37	Số 45/28 Phan Chu Trinh	Trộn đường		1.460
17	Đường Đinh Công Tráng (từ QL20 nhà thờ Tân Bùi đến đường B'lao sê rê)	Quốc lộ 20	Cầu số 1	3.050
		Đoạn còn lại		1.750
18	Đường Bạch Đằng (từ QL20 đến ranh giới phường Lộc Tiến cũ)	Trộn đường		3.130
19	Đường Lê Thị Riêng (từ QL20 đến trung tâm xã mới theo quy hoạch nông thôn mới đến giáp ranh phường Lộc Tiến cũ)	Trộn đường		1.930
20	Đường Lê Phụng Hiểu (từ QL20 đến Phan Chu Trinh)	Trộn đường		3.010

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
21	Đường Lữ Gia (từ QL20 đến Lê Phụng Hiểu)	Trộn đường		1.670
22	Đường Ngô Tất Tố (từ QL20 đến Đình Công Tráng)	Trộn đường		1.830
23	Đường Nguyễn Bá Ngọc (từ QL20 đến Xuân Diệu)	Trộn đường		1.980
24	Đường Nguyễn Thiện Thuật (từ QL20 cầu Đại Lào đến suối Đại Lào)	Quốc lộ 20	Vào đến 300 mét	1.780
		Sau 300 mét	Hết đường	1.600
25	Đường Tô Hiến Thành (từ QL20 đến đường 1/5)	Trộn đường		2.390
26	Đường 1/5, Đoạn từ Tô Hiến Thành đến ranh giới phường Blao	Trộn đường		3.230
27	Đường Trương Định (từ QL20 đến Lê Thị Riêng)	Trộn đường		1.540
28	Đường Xuân Diệu (từ QL20 nghĩa địa tôn giáo đến Đình Công Tráng)	Trộn đường		1.570
29	Bổ sung đường tránh QL 20	Trộn đường		3.930
30	Đường B'lao sê rê (từ QL20 đến cuối thôn 10 cũ)	Quốc lộ 20	Cầu thôn 10 cũ	1.490
		Đoạn còn lại		1.010
31	Đường Hàm Nghi (từ QL20 đến cuối thôn 5 cũ)	Trộn đường		900
32	Đường Huy Cận (từ QL20 đến thác 7 tầng)	Trộn đường		1.250
33	Đường Mai Thúc Loan (từ QL20 đến xóm 4 thôn 2 cũ)	Quốc lộ 20	Ngã ba lên dốc Đỏ	1.210
		Đoạn còn lại		900
34	Đường Phạm Hồng Thái (từ QL20 đến cuối thôn 4 cũ)	Trộn đường		1.370
35	Đường Phan Huy Ích (từ QL20 đến giáp ranh xã Lộc Châu cũ)	Trộn đường		1.190
36	Đường Thi Sách (từ QL20 đến giáp ranh Phường 2 Bảo Lộc)	Quốc lộ 20	Cổng trường cấp 3 Lê Thị Pha	1.790
		Sau cổng trường cấp 3 Lê Thị Pha	Ngã ba đường giao nhau với đường Mai Thúc Loan	900
		Đoạn còn lại		1.120
37	Đường Y Lan (từ QL20 đến đường đôi chè)	Trộn đường		1.370
38	Đường Đình Công Tráng (đoạn giáp ranh xã Lộc Châu cũ đến đường B'lao sê rê)	Trộn đường		1.310
39	Đường xóm 4, thôn 11 cũ (từ ngã ba đến hết đường nhựa)	Trộn đường		780
40	Đường xóm 3, 6 thôn 11 cũ (từ cổng thôn 11 đến hết Lộc Thành cũ)	Trộn đường		780

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
41	Đường xóm 5 thôn 11 cũ (đường vào đồi Quế)	Trộn đường		780
42	Đường xóm 2, 3 thôn 10 cũ (Từ cầu thôn 10 đến giáp đường Phạm Hồng Thái)	Trộn đường		780
43	Các đoạn đường còn lại:			
43.1	Địa bàn xã Lộc Châu cũ, trừ thôn Đa Nghịch cũ	Trộn đường		1.130
43.2	Địa bàn thôn Đa Nghịch cũ	Trộn đường		550
43.3	Địa bàn xã Đại Lào cũ, trừ Thôn 6, 7, 8, 9, 10, 11 cũ	Trộn đường		880
43.4	Địa bàn Thôn 6, 7, 8, 9, 10, 11 cũ	Trộn đường		780

2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
		Từ	Đến			
1	Đường Trần Phú (Quốc lộ 20)	Đèo Bảo Lộc	Hết ngã ba B'Lao Se're	1.190	1.110	1.190
		Sau ngã ba B'Lao Se're	Hết đất trường Mẫu giáo bán công Đại Lào	2.210	2.050	2.210
		Sau trường Mẫu giáo bán công Đại Lào	Cầu Đại Lào	3.260	3.030	3.260
		Cầu Đại Lào	Lê Thị Riêng	3.800	3.530	3.800
		Sau Lê Thị Riêng	Giáp ranh Nghĩa trang liệt sỹ	3.260	3.030	3.260
		Nghĩa trang Liệt sỹ	Tô Hiến Thành	4.560	4.230	4.560
		Riêng cách chợ Lộc Châu 100m hai đầu.		7.670	7.120	7.670
		Tô Hiến Thành	Hết Nguyễn Tri Phương	9.530	8.850	9.530
		Sau Nguyễn Tri Phương	Hết số nhà 556 đối diện số nhà 1017 Trần Phú	9.760	9.060	9.760